|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:……..**ĐƠN VỊ BÁO CÁO:………** | **Mẫu số B04/BCTC-CĐT***(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính)* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20xx)

**I. Thông tin khái quát**

Đơn vị …………………………………………………………………………………………………….

QĐ thành lập số……………………………………………………….. ngày …../…../……………….

Là đơn vị kế toán cơ sở/ Vừa là đơn vị dự toán cấp 1 vừa là đơn vị sử dụng ngân sách: ………………………………………………………………………………………………………………..

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: ………………………………………………………………………..

Thuộc đơn vị dự toán cấp 1 …………………………………………………………………………….

Loại hình đơn vị: ………………………………………………………………………………………….

Quyết định giao tự chủ tài chính số…………. ngày…………. của ………………………………….

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

……………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………………..

**II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công ban hành theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được ……………. ký để phát hành vào ngày …………

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

*Đơn vị tính: ...*

***1. Tiền***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt |  |  |
| - Tiền gửi kho bạc |  |  |
| - Tiền gửi ngân hàng |  |  |
| Tổng cộng tiền: |  |  |

***2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Tạm ứng cho nhân viên |  |  |
| b. Thuế GTGT được khấu trừ: |  |  |
| - Đối với hàng hóa, dịch vụ |  |  |
| - Đối với TSCĐ |  |  |
| c. Phải thu khác *(Chi tiết (nếu có))* |  |  |
| Tổng các khoản phải thu ngắn hạn khác: |  |  |

***3. Hàng tồn kho***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Hàng mua đang đi đường |  |  |
| b. Nguyên liệu, vật liệu |  |  |
| + Vật liệu trong kho |  |  |
| + Vật liệu giao cho bên nhận thầu |  |  |
| + Thiết bị trong kho |  |  |
| + Thiết bị đưa đi lắp |  |  |
| + Thiết bị tạm sử dụng |  |  |
| + Vật liệu thiết bị đưa đi gia công |  |  |
| + Vật liệu khác |  |  |
| c. Công cụ, dụng cụ |  |  |
| d. Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang |  |  |
| đ. Sản phẩm |  |  |
| Tổng hàng tồn kho: |  |  |

***4. Tài sản ngắn hạn khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| Chi tiết |  |  |
|  |  |  |

***5. Các khoản phải thu dài hạn khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| Chi tiết |  |  |
|  |  |  |

***6. Tài sản cố định***

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo……………... số………. ngày..../…./…. của……………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục chi tiết** | **Tổng cộng** | **TSCĐ hữu hình** | **TSCĐ vô hình** |
| Nguyên giá |  |  |  |
| Số dư đầu năm |  |  |  |
| Tăng trong năm |  |  |  |
| Giảm trong năm |  |  |  |
| Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế |  |  |  |
| Giá trị còn lại cuối năm |  |  |  |

***7. Xây dựng cơ bản dở dang của đơn vị***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản ) |  |  |
| b. XDCB dở dang (chi tiết theo từng công trình) |  |  |
| c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản) |  |  |
| Tổng giá trị xây dựng dở dang của đơn vị |  |  |

***8. XDCB dự án, công trình***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Chi phí XDCB dự án, công trình dở dang |  |  |
| - Chi phí XDCB dự án, công trình |  |  |
| - Chi phí BQLDA |  |  |
| b. Dự án, công trình, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt |  |  |
| Tổng giá trị XDCB dự án, công trình |  |  |

***9. Tài sản dài hạn khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| Đơn vị thuyết minh chi tiết |  |  |
| … |  |  |
| Tổng giá trị tài sản khác |  |  |

***10. Tạm thu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Kinh phí hoạt động bằng tiền |  |  |
| b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài |  |  |
| c. Tạm thu phí, lệ phí |  |  |
| d. Ứng trước dự toán |  |  |
| đ. Tạm thu khác |  |  |
| Tổng các khoản tạm thu trong năm |  |  |

***11. Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. NSNN cấp (bao gồm cả mua sắm từ nguồn để lại chi phí ban quản lý dự án) |  |  |
| b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài |  |  |
| c. Phí được khấu trừ, để lại |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

***12. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Các khoản phải nộp theo lương |  |  |
| - Bảo hiểm xã hội |  |  |
| - Bảo hiểm y tế |  |  |
| - Kinh phí công đoàn |  |  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp |  |  |
| b. Các khoản phải nộp nhà nước |  |  |
| - Thuế GTGT phải nộp |  |  |
| + Thuế GTGT đầu ra |  |  |
| + Thuế GTGT hàng nhập khẩu |  |  |
| - Phí, lệ phí |  |  |
| - Thuế nhập khẩu |  |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |
| - Thuế thu nhập cá nhân |  |  |
| - Thuế khác |  |  |
| - Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết) |  |  |
| c. Phải trả người lao động |  |  |
| - Phải trả công chức, viên chức |  |  |
| - Phải trả người lao động khác |  |  |
| d. Các khoản thu hộ, chi hộ |  |  |
| đ. Doanh thu nhận trước |  |  |
| e. Nợ phải trả ngắn hạn khác |  |  |
| Tổng các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác |  |  |

***13. Giá trị còn lại của TSCĐ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. NSNN cấp (bao gồm cả mua sắm từ nguồn để lại chi phí ban quản lý dự án) |  |  |
| b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài |  |  |
| c. Phí được khấu trừ, để lại |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

***14. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB từ kinh phí đơn vị được sử dụng |  |  |
| b. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

***15. Nợ phải trả dài hạn khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| Đơn vị thuyết minh chi tiết |  |  |
| … |  |  |
| Tổng giá trị tài sản khác |  |  |

***16. Các quỹ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| a. Quỹ khen thưởng |  |  |
| b. Quỹ phúc lợi |  |  |
| c. Quỹ bổ sung thu nhập |  |  |
| d. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp |  |  |
| e. Quỹ khác |  |  |
| Tổng các quỹ |  |  |

***17. Tài sản thuần khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  |  |
| - Tài sản thuần khác (chi tiết) |  |  |
| Tổng tài sản thuần khác |  |  |

***18. Biến động của nguồn vốn***

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Các khoản mục thuộc nguồn vốn** |
| **Chênh lệch tỷ giá** | **Thặng dư (thâm hụt) lũy kế** | **Các quỹ** | **Khác** | **Cộng** |
| Số dư đầu năm |  |  |  |  |  |
| Tăng trong năm |  |  |  |  |  |
| Giảm trong năm |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm, ...)

***19. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm***

……………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………………..

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

***1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp***

*Đơn vị tính:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1.1. Doanh thu** |  |  |
| a. Từ NSNN cấp |  |  |
| b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: |  |  |
| - Thu viện trợ |  |  |
| - Thu vay nợ nước ngoài |  |  |
| c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại |  |  |
| d. Doanh thu trích từ dự án, công trình XDCB |  |  |
| - Dự án ... (chi tiết dự án) |  |  |
| **1.2. Chi phí** |  |  |
| a. Chi phí hoạt động |  |  |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |  |  |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng |  |  |
| - Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ |  |  |
| - Chi phí hoạt động khác |  |  |
| b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài |  |  |
| - Chi từ nguồn viện trợ |  |  |
| - Chi từ nguồn vay nợ nước ngoài |  |  |
| c. Chi phí hoạt động thu phí |  |  |
| - Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |  |  |
| - Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng |  |  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ |  |  |
| - Chi phí hoạt động khác |  |  |

***2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý) |  |  |
| - Hoạt động.... |  |  |
| - Hoạt động.... |  |  |
| b. Chi phí |  |  |
| + Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên |  |  |
| + Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng |  |  |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ |  |  |
| + Chi phí hoạt động khác |  |  |

***3. Hoạt động khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| a. Thu nhập khác (chi tiết hoạt động) |  |  |
| b. Chi phí khác (chi tiết hoạt động) |  |  |

***4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành |  |  |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành |  |  |
| Cộng |  |  |

***5. Phân phối cho các quỹ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Quỹ khen thưởng |  |  |
| - Quỹ phúc lợi |  |  |
| - Quỹ bổ sung thu nhập |  |  |
| - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp |  |  |
| - Quỹ khác (chi tiết) |  |  |
| Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm |  |  |

***6. Thông tin thuyết minh khác***

……………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………….

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

***1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chi tiết** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Mua tài sản bằng nhận nợ |  |  |
| - Tài sản được cấp từ cấp trên |  |  |
| - Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác |  |  |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu |  |  |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác |  |  |
| Cộng |  |  |

***2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng***

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A

- Tiền của quỹ...

- …

***3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

**VI. Thông tin thuyết minh khác**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép, ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)* | **KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)* | *Lập, ngày … tháng … năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |